

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG THCS XÃ POM LÓT

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập, sử dụng chung**  
**Trường trung học cơ sở xã Pom Lót, năm học 2025-2026**  
**(Theo mục 2 điều 8 Thông tư 09/2024 TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)**

| STT        | Nội dung                                                                     | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                          | 17       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                        | 17       | 1.2                         |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                            | 17       | 1.2                         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                        |          | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                |          | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                |          | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                          | 5        | 1.1                         |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                         |          | -                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                      | 1/1      | -                           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                       | 36,9/lớp | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                        |          |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 8760,2   | 14,3                        |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                      | 1500     | 2,5                         |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                              |          |                             |
|            | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                        | 816      | 1,4                         |
|            | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                 | 225      | 1,4                         |
|            | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                         | 45       |                             |
|            | Diện tích nhà tập dượt (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 119      |                             |
|            | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )     |          |                             |
|            | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                         | 4        |                             |
|            | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định                          |          |                             |
|            | Khối lớp 6                                                                   | 1        | 0,33                        |
|            | Khối lớp 7                                                                   | 1        | 0,33                        |
|            | Khối lớp 8                                                                   | 1        | 0,33                        |
|            | Khối lớp 9                                                                   | 1        | 0,33                        |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>          |          |                             |
|            | Khối lớp 6                                                                   | 1        | 1 bộ/GV                     |
|            | Khối lớp 7                                                                   | 1        | 1 bộ/GV                     |
|            | Khối lớp 8                                                                   | 1        | 1 bộ/GV                     |
|            | Khối lớp 9                                                                   | 1        | 1 bộ/GV                     |
|            | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          |          |                             |

|             |                                                                           |                                 |                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|             | ...                                                                       |                                 |                   |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>30</b>                       | 21 HS/bộ          |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |                                 |                   |
|             | <b>Tivi</b>                                                               | 3                               |                   |
|             | <b>Cắt xét</b>                                                            | 3                               | 0,4 thiết bị/lớp  |
|             | <b>Đầu Video/đầu đĩa</b>                                                  | 5                               | 0,4 thiết bị/lớp  |
|             | <b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>                               | 20                              | 1,67 thiết bị/lớp |
|             | <b>Màn hình hiển thị thông minh</b>                                       | 2                               |                   |
|             | <b>Nội dung</b>                                                           | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |                   |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                                                            |                                 |                   |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà ăn</b>                                                             |                                 |                   |

|             | <b>Nội dung</b>                  | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho HS bán trú</b> |                                                       |               |                                |
| <b>XIII</b> | <b>Khung nội trú</b>             |                                                       |               |                                |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Dùng cho giáo viên</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> |               | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |               |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|            |                         |                           | <b>Chung</b>             | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Chung</b>                     | <b>Nam/Nữ</b> |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | X                         |                          | X             |                                  | 0,2           |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                          |               |                                  |               |

|              | <b>Nội dung</b>                                     | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X         |              |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X         |              |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | X         |              |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X         |              |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X         |              |

Pom Lát, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Bích Nga**



